

Số: 352 /BC-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Hội đồng nhân dân tỉnh
tại Báo cáo số 97/BC-HĐND-KTNS ngày 24/11/2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Báo cáo số 97/BC-HĐND-KTNS ngày 24/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về báo cáo thẩm tra các dự thảo Nghị quyết do UBND tỉnh trình tại kỳ họp thứ 3 (cuối năm 2021) của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X,

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tiếp thu và giải trình về dự thảo Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước (tại trang 11, mục 6, phần II dự thảo Nghị quyết) như sau:

1. Về đề nghị bỏ khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết vì toàn bộ nội dung của nghị quyết không quy định đối tượng, chủ thể là “thành viên”. Do đó không cần thiết phải giải thích từ ngữ đối với cụm từ này; bỏ đối tượng áp dụng là “các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã”;

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và chỉnh sửa.

2. Về đề nghị sửa tiêu đề của Điều 3 thành “Nội dung và mức hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp sạch”, đồng thời, điều chỉnh tiêu mục của các khoản 2, 3, 4, Điều 3 thành:

“+ 2. Hỗ trợ trong việc xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp sạch;

+ 3. Hỗ trợ chi phí để thực hiện cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận về nông nghiệp sạch;

+ 4. Hỗ trợ tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp”;

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và chỉnh sửa.

3. Về đề nghị bỏ nội dung “kinh phí do cấp có thẩm quyền phê duyệt” quy định tại khoản 2, 3, 4, Điều 3 của Nghị quyết:

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và chỉnh sửa.

4. Đối với ý kiến “các định mức hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, Điều 3, đề nghị quy định rõ mức chi hỗ trợ cụ thể, mức chi hỗ trợ tối đa, tránh để định mức chung chung là 100%”;

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến thẩm tra và giải trình như sau: Các định mức hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, Điều 3 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và được nêu rõ tại Tờ trình và Báo cáo tác động của chính sách nên Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp thu và quy định cụ thể trong dự thảo Nghị quyết.

5. Về đề nghị bỏ nội dung quy định tại Điều 4 của Nghị quyết:

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và chỉnh sửa.

6. Đối với đề nghị “bổ sung một Điều quy định cụ thể về nguồn lực để thực hiện chính sách”:

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu và chỉnh sửa.

7. Đối với ý kiến “Đây là một chính sách đặc thù của địa phương và là lần đầu tiên được quy định trên địa bàn tỉnh, do đó sau khi nghị quyết được ban hành, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn có các văn bản quy định, hướng dẫn chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ”:

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu. Sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bản quy định, hướng dẫn chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước, kính gửi Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết chỉnh sửa)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, TP, KH&ĐT, TC, CT;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-5HĐND₂₄₍₁₎).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

Đã chỉnh sửa theo Báo cáo thẩm tra số
97/BC-HĐND-KTNS ngày 24/11/2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh

NGHỊ QUYẾT
Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch
trên địa bàn tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHOÁ X KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Điểm b, Khoản 3, Điều 17 Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại;

Thực hiện Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

Thực hiện Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Tiêu chí xác định Chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS ngày tháng năm 2021 của Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trang trại hoạt động theo tiêu chí của Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

b) Hội quán được Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập theo quy định.

c) Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012.

d) Doanh nghiệp có liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Sản xuất nông nghiệp sạch: Là sản xuất cung ứng ra thị trường các sản phẩm có đủ điều kiện an toàn thực phẩm; áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận; đảm bảo thân thiện với môi trường, sức khỏe cộng đồng và được hiểu là các loại hình sản xuất như: sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, VietHGap, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, tuần hoàn, sinh thái, số hóa.

2. Hội quán: Là một tổ chức do những người nông dân có cùng sở thích, vận động thành lập để cùng nhau trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, tìm kiếm thị trường trên cơ sở tự nguyện và tự chịu trách nhiệm.

3. Trang trại: Là các trang trại hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, tổng hợp, được thành lập theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

Điều 3. Nội dung và mức hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp sạch

1. Bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo cho các trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp sản xuất nông nghiệp sạch.

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở

trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập cho các đối tượng sản xuất nông nghiệp sạch của tỉnh là thành viên của các trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp.

b) Mức hỗ trợ: Tối đa không quá 19.000.000 đồng/lớp.

2. Hỗ trợ trong việc xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp sạch

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa một lần bằng 100% chi phí để điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí, mã số vùng trồng, mã số cơ sở, cơ sở đóng gói cho các diện tích canh tác sản xuất nông nghiệp sạch.

b) Mức hỗ trợ: Tối đa không quá 500.000 đồng/ha cho trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp.

3. Hỗ trợ chi phí để thực hiện cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương mà pháp luật Việt Nam ký, công nhận về nông nghiệp sạch

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí một lần (cấp lần đầu hoặc cấp lại) giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam, hoặc tương đương như: VietGAP, GlobalGAP, VietGAHP, GlobalGAHP, hữu cơ, thương mại công bằng, nông nghiệp sinh thái, sản xuất an toàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các trang trại, hội quán, hợp tác xã nông nghiệp sản xuất nông nghiệp sạch.

b) Mức hỗ trợ:

Đối với lĩnh vực trồng trọt: tối đa không quá 50.000 đồng/ha.

Đối với lĩnh vực chăn nuôi: tối đa không quá 50.000.000 đồng/trang trại, hội quán, hợp tác xã.

4. Hỗ trợ tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí để xây dựng quản lý, quy trình sản xuất, thiết kế, sử dụng mã số vùng trồng, tiêu chuẩn chất lượng; thiết kế bao bì, nhãn mác, quy trình đăng ký mã số vùng trồng, mã vạch, mua, bán vật tư nông nghiệp, thương mại, thương mại điện tử, đàm phán, thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin cho sản xuất nông nghiệp sạch.

b) Mức hỗ trợ: tối đa không quá 50.000.000 đồng/trang trại, hội quán, hợp tác xã.

5. Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí một chu kỳ sản xuất gồm: mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

b) Mức hỗ trợ: tối đa không quá 25.750.000 đồng/trang trại, hội quán, hợp tác xã.

6. Hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp sạch

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu (một lần) đối với địa bàn cấp xã, thôn, ấp khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới và 50% đối với địa bàn các xã còn lại.

b) Mức hỗ trợ: tối đa không quá 90.000.000 đồng/trang trại, hội quán, hợp tác xã.

Điều 4. Nguồn vốn và kinh phí thực hiện

1. Nguồn vốn thực hiện

a) Ngân sách tỉnh, địa phương theo quy định hiện hành.

b) Các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình, dự án khác từ Trung ương.

c) Các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện: 30.355.000.000 đồng, trong đó:

a) Các trang trại, hội quán, hợp tác xã đối ứng: 6.690.000.000 đồng.

b) Nguồn vốn khác: 7.462.500.000 đồng.

c) Ngân sách tỉnh: 16.202.500.000 đồng.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước Khóa X Kỳ họp thứ ba thông qua ngày ... tháng ... năm 2021 và có hiệu lực từ ngày... tháng ... năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Các bộ: Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban và VP. Tỉnh ủy;
- UBNDTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- VP.Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH & Báo BP, TT Thông tin;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH